

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,080 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	17.5%	4.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.19
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

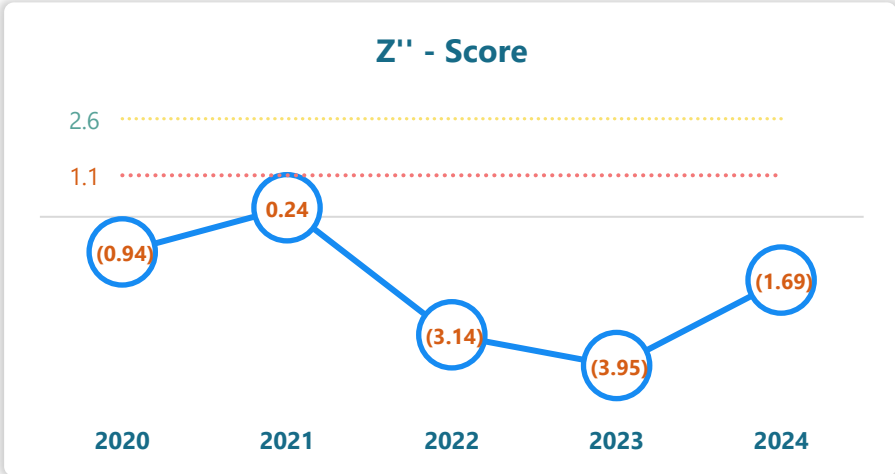
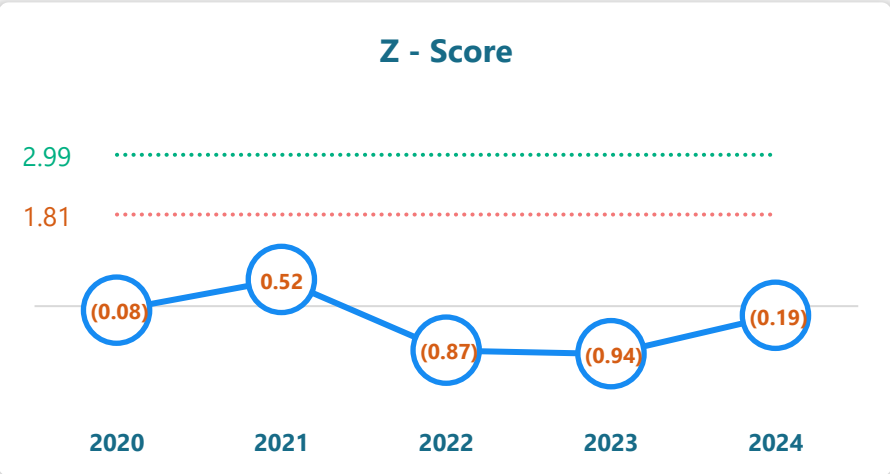
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,059		▼ 63.0
tỷ VNĐ		▼ 5.7%

LN sau thuế	2024	YoY
244		▲ 823
tỷ VNĐ		▲ 142%

ROE	2024	+/- YoY
32.5%		▲ 105%

ROA	2024	+/- YoY
4.4%		▲ 15.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DLG** năm **2024** đạt **-0.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

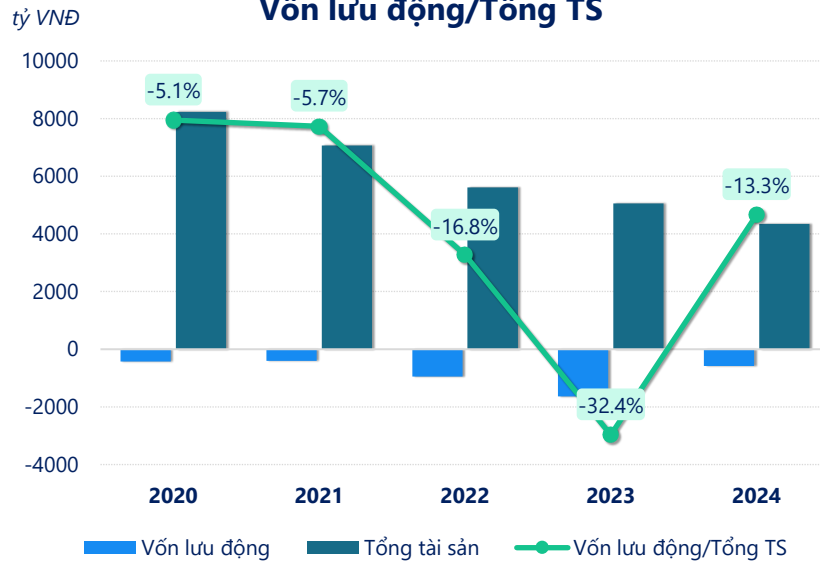
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-1.69 < 1.1**, cho thấy **DLG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **DLG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,059** tỷ đồng **giảm 5.67%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 142%** đạt **244.0** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **32.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX: DLG)

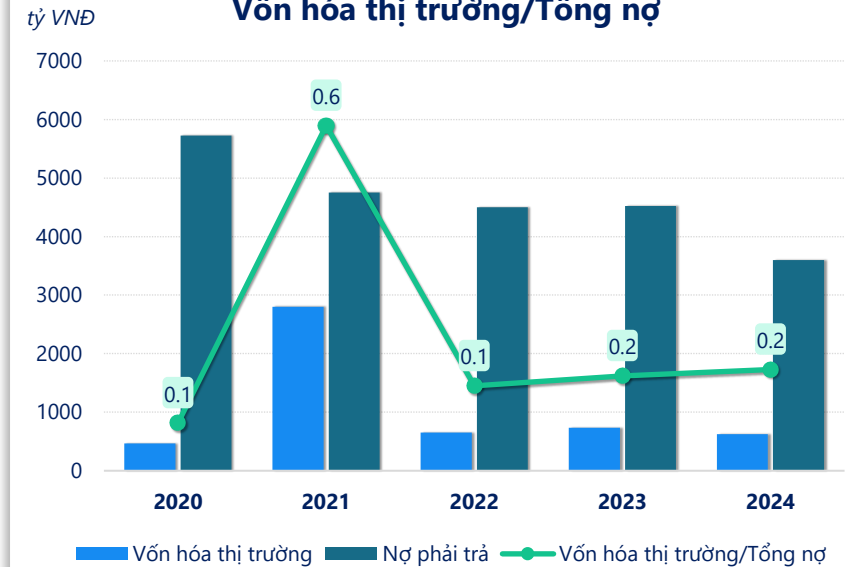
Vốn lưu động/Tổng TS



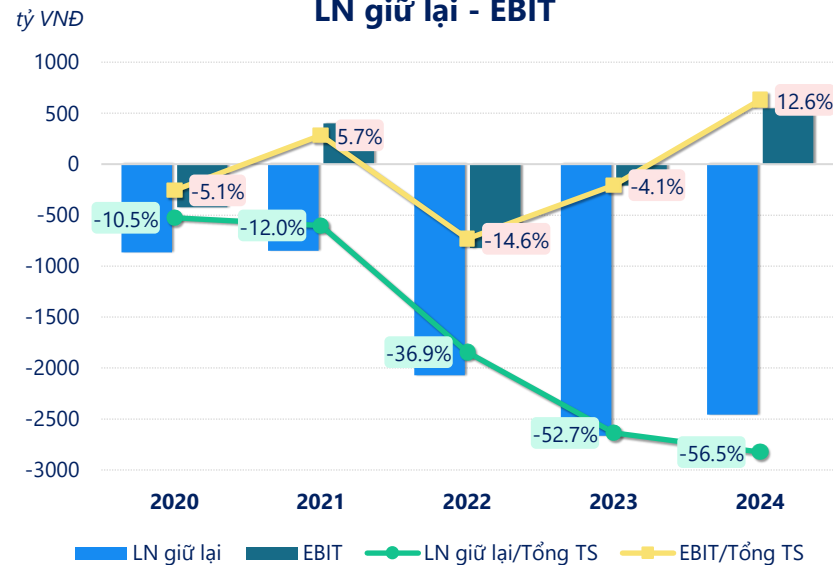
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.17 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

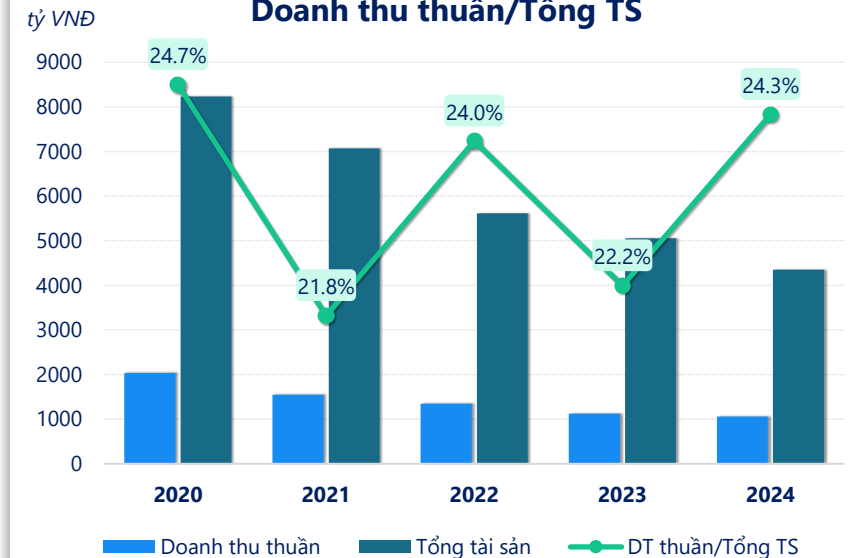


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,349	5,052	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,132	60.8%
Tiền và tương đương tiền	95.0	195	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,611	707	128%
Hàng tồn kho	113	178	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.49	20.9%
Tài sản dài hạn	2,529	3,920	-35.5%
Phải thu dài hạn	81.9	1,125	-92.7%
Tài sản cố định	2,180	2,417	-9.8%
Bất động sản đầu tư	26.2	27.4	-4.6%
Tài sản dở dang	47.7	35.0	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.16	22.0	-67.4%
Tài sản dài hạn khác	89.0	130	-31.5%
Lợi thế thương mại	96.5	163	-40.8%
Nợ phải trả	3,590	4,524	-20.6%
Nợ ngắn hạn	2,093	2,770	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	1,128	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	278	-25.8%
Nợ dài hạn	1,498	1,755	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,433	1,683	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,034	1,544	1,348	1,122	1,059
Giá vốn hàng bán	1,670	1,256	1,021	899	742
Lợi nhuận gộp	364	289	327	223	317
Doanh thu HĐTC	173	359	237	238	302
Chi phí TC	824	495	428	353	278
Chi phí lãi vay	438	396	362	354	287
LN trong công ty LKLD	0.11	-0.33	0.11	0.05	-0.02
Chi phí bán hàng	19.1	18.0	11.1	6.82	7.00
Chi phí QLDN	524	120	1,289	659	374
LN thuần từ HĐKD	-829	14.7	-1,164	-559	-40.3
Lợi nhuận khác	-32.5	-10.0	-19.7	-3.03	301
LN trước thuế	-861	4.71	-1,184	-562	261
Lợi nhuận sau thuế	-930	11.8	-1,197	-579	244
LNST của CĐ cty mẹ	-907	16.7	-1,219	-595	208

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	315	252	186	229	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-13.8	15.0	2.67	225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-132	-231	-217	-160	-513
Tiền đầu kỳ	168	138	123	118	195
Lưu chuyển tiền thuần	-31.6	7.00	-16.5	71.6	-99.6
Ảnh hưởng tỷ giá	1.64	-22.4	11.9	5.09	0.00
Tiền cuối kỳ	138	123	118	195	95.0